

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	11

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký  
kinh doanh

Số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2006.

Giấy chứng nhận đăng ký  
doanh nghiệp

Số 0301446221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 23 tháng 6 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Như Tùng	Chủ tịch
Ông Park Heung Su	Phó Chủ tịch/Thành viên độc lập
Ông Lee Eun Hong	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hảo	Thành viên
Ông Kim Il Kyu	Thành viên
Ông Jung Sung Kwan	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Kim Jong Gak	Thành viên độc lập
Ông Đinh Tấn Tường	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Đinh Tấn Tường	Trưởng Ủy ban
Ông Kim Jong Gak	Thành viên
Ông Park Heung Su	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Jung Sung Kwan	Tổng Giám đốc
Ông Song Jae Ung	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20 tháng 1 năm 2022)
Ông Trần Như Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Hảo	Giám đốc Tài chính

Người đại diện theo pháp luật

Ông Jung Sung Kwan    Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh,  
Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 54. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Giám đốc

Jung Sung Kwan  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt May – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”), và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 54.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hưng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12631  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.480.330.471.811</b>	<b>2.329.734.708.778</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	272.353.636.144	262.481.561.289
111	Tiền		68.353.636.144	58.481.561.289
112	Các khoản tương đương tiền		204.000.000.000	204.000.000.000
120	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>320.270.000.000</b>	<b>274.280.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	320.270.000.000	274.280.000.000
130	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>292.061.542.738</b>	<b>290.100.370.501</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	371.591.357.240	366.363.831.617
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.898.748.432	6.491.410.012
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.850.301.999	1.850.301.999
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	18.848.363.591	21.363.167.758
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(108.127.228.524)	(105.968.340.885)
140	<b>Hàng tồn kho</b>	8	<b>1.514.930.723.446</b>	<b>1.460.472.498.144</b>
141	Hàng tồn kho		1.542.884.558.216	1.486.129.277.162
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(27.953.834.770)	(25.656.779.018)
150	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>80.714.569.483</b>	<b>42.400.278.844</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	12.478.731.839	10.814.656.842
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	68.235.837.644	28.678.670.849
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	2.906.951.153

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.234.012.275.304</b>	<b>1.224.007.056.970</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>937.782.102.936</b>	<b>806.387.672.283</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	768.257.388.464	638.478.289.626
222	Nguyên giá		1.728.908.760.758	1.555.154.254.673
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(960.651.372.294)	(916.675.965.047)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	104.058.171.740	101.375.841.130
225	Nguyên giá		136.720.686.312	127.455.618.980
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.662.514.572)	(26.079.777.850)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	65.466.542.732	66.533.541.527
228	Nguyên giá		101.539.069.105	101.539.069.105
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(36.072.526.373)	(35.005.527.578)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		<b>2.487.881.375</b>	<b>2.522.758.217</b>
231	Nguyên giá		2.807.585.760	2.807.585.760
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(319.704.385)	(284.827.543)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>11.299.456.824</b>	<b>128.199.606.626</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	11.299.456.824	128.199.606.626
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>183.876.455.281</b>	<b>190.213.655.653</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	153.375.000.000	153.375.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	34.832.907.960	34.832.907.960
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	4.943.600.000	5.827.050.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(15.071.600.679)	(10.532.950.307)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	5.796.548.000	6.711.648.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>98.566.378.888</b>	<b>96.683.364.191</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	92.521.650.623	90.106.205.925
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	6.044.728.265	6.577.158.266
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>3.714.342.747.115</b>	<b>3.553.741.765.748</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.939.803.493.651</b>	<b>1.893.143.221.677</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.758.976.453.363</b>	<b>1.752.705.344.264</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	442.666.219.508	555.363.788.999
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	52.535.053.450	68.854.401.463
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	13.671.300.172	4.200.059.126
314	Phải trả người lao động	15	99.732.408.065	106.507.228.137
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		3.690.780.531	4.875.647.440
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	21.516.129.543	20.578.530.852
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17(a)	1.052.404.718.864	909.847.845.899
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	72.759.843.230	82.477.842.348
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>180.827.040.288</b>	<b>140.437.877.413</b>
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	17.950.928.000	18.751.544.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17(b),17(c)	134.527.132.786	93.227.432.663
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	28.348.979.502	28.458.900.750
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.774.539.253.464</b>	<b>1.660.598.544.071</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.774.539.253.464</b>	<b>1.660.598.544.071</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	820.471.270.000	713.608.080.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		820.471.270.000	713.608.080.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	22.720.075.000	22.720.075.000
415	Cổ phiếu quỹ	22	(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	339.317.297.515	424.802.913.413
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22	74.741.056.109	74.741.056.109
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	523.229.544.840	430.666.409.549
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		400.737.805.807	295.733.885.551
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		122.491.739.033	134.932.523.998
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.714.342.747.115</b>	<b>3.553.741.765.748</b>

*Trần Đình Sáng*

Trần Đình Sáng  
Người lập

*Phạm Thị Thanh Thủy*

Phạm Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng



*Jung Sung Kwan*

Jung Sung Kwan  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.144.498.956.364	1.906.806.120.523
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(73.746.934)	(1.947.206.286)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.144.425.209.430	1.904.858.914.237
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.811.884.923.601)	(1.592.491.284.473)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	332.540.285.829	312.367.629.764
21	Doanh thu hoạt động tài chính	38.636.861.421	27.134.893.541
22	Chi phí tài chính	(53.364.246.312)	(22.044.394.207)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(11.734.025.113)	(9.239.662.780)
25	Chi phí bán hàng	(82.291.270.493)	(91.954.880.867)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(84.514.580.776)	(77.627.349.267)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	151.007.049.669	147.875.898.964
31	Thu nhập khác	2.226.573.825	2.321.383.820
32	Chi phí khác	(54.187.292)	(435.999.149)
40	Lợi nhuận khác	2.172.386.533	1.885.384.671
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	153.179.436.202	149.761.283.635
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(30.155.267.168)	(25.614.028.244)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(532.430.001)	(4.575.956.749)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	122.491.739.033	119.571.298.642



Trần Đình Sáng  
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng



Jung Sung Kwan  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>153.179.436.202</b>	<b>149.761.283.635</b>
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	61.003.996.460	58.344.490.621
03	Các khoản dự phòng	8.884.672.515	1.958.966.553
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	16.009.416.626	7.466.527.273
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(13.082.382.472)	(14.365.894.656)
06	Chi phí lãi vay	11.734.025.113	9.239.662.780
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>237.729.164.444</b>	<b>212.405.036.206</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(37.565.971.681)	(141.129.874.916)
10	Tăng hàng tồn kho	(56.755.281.054)	(405.443.956.099)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(118.050.694.625)	359.198.994.551
12	Tăng chi phí trả trước	(4.079.519.695)	(164.336.628)
14	Tiền lãi vay đã trả	(11.620.592.658)	(9.132.912.655)
15	Thuế TNDN đã nộp	14(b) (15.442.336.998)	(19.619.719.651)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20 1.210.956.335	19.595.096
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20 (19.479.985.093)	(17.029.828.390)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(24.054.261.025)</b>	<b>(20.897.002.486)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(90.631.221.742)	(48.309.491.413)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	1.808.016.667	76.950.367
23	Tiền chi mua các hợp đồng tiền gửi	(299.455.000.000)	(20.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ đầu tư các hợp đồng tiền gửi	255.421.551.800	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(6.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.365.623.006	12.659.483.641
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(119.491.030.269)</b>	<b>(61.573.057.405)</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03a – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	Tiền thu từ đi vay	17	1.893.497.322.913	1.537.883.609.730
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(1.729.896.645.381)	(1.407.792.628.634)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	17	(10.285.991.705)	(16.425.499.779)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông		(2.871.795)	(30.979.470.250)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>153.311.814.032</b>	<b>82.686.011.067</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>9.766.522.738</b>	<b>215.951.176</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>3</b>	<b>262.481.561.289</b>	<b>282.735.914.383</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		105.552.117	(8.049.171)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>272.353.636.144</b>	<b>282.943.816.388</b>

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 33.



Trần Đình Sáng  
Người lập





Phạm Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng

Jung Sung Kwan  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 23 số 0301446221 ngày 23 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là TCM theo Quyết định niêm yết số 120/QĐ-SGDCK ban hành bởi HOSE ngày 5 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may. Chi tiết theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Dịch vụ lắp đặt sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 3 công ty con và 3 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3 công ty con và 3 công ty liên kết) như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết (%)	
			30.6.2022	31.12.2021
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	70,94
Công ty TNHH TC Tower	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	85,33	85,33
Công ty TNHH TC Commerce	Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết (%)	
			30.6.2022	31.12.2021
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	Xây dựng và quản lý dự án	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,79	23,79
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí	TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	29,61	29,61
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	Sản xuất sản phẩm gỗ	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	20,59	20,53

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 6.746 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.849 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu) và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.8 Đầu tư tài chính

#### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và bảo hiểm liên kết đầu tư. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3,5 – 23 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 15 năm
Phần mềm	3 – 8 năm
Khác	4 – 25 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 TSCĐ (tiếp theo)

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn hoặc nợ ngắn hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.12 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

#### *Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa

34 – 50 năm

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

### 2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.15 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính, và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

### 2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

### 2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

### 2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2022) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2022 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### 2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và được công bố bởi Hội đồng Quản trị.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

#### (a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

#### (b) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khác được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ trong tương lai.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.20 Phân chia lợi nhuận

#### (c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

### 2.21 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### (b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

#### **(c) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản thu nhập được hưởng từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, lãi do chênh lệch tỷ giá và các khoản thu nhập tài chính khác.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

### **2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

### **2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí lãi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; lỗ tỷ giá hối đoái; và các khoản chi phí tài chính khác.

### **2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

### **2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong giữa niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ 6 tháng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	805.750.439	1.135.671.681
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.547.885.705	57.345.889.608
Các khoản tương đương tiền (*)	204.000.000.000	204.000.000.000
	<u>272.353.636.144</u>	<u>262.481.561.289</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>i. Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn (*)	320.270.000.000	320.270.000.000	274.280.000.000	274.280.000.000
<b>ii. Dài hạn</b>				
Bảo hiểm liên kết đầu tư (**)	5.796.548.000	5.796.548.000	6.711.648.000	6.711.648.000

(\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn sáu tháng và hưởng lãi suất áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

(\*\*) Bảo hiểm liên kết đầu tư thể hiện số tiền mua bảo hiểm nhân thọ có tính chất đầu tư cho người lao động với thời gian đáo hạn và lãi suất áp dụng tùy theo lãi suất công bố bởi Công ty TNHH Manulife Việt Nam, đơn vị bảo hiểm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09a – DN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tại ngày 30.6.2022			Tại ngày 31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>i. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>153.375.000.000</b>		<b>(12.895.310.254)</b>	<b>153.375.000.000</b>		<b>(7.794.658.168)</b>
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	14.055.000.000	(*)	-	14.055.000.000	(*)	-
Công ty TNHH TC Commerce	12.000.000.000	(*)	(12.663.454.416)	12.000.000.000	(*)	(7.582.931.960)
Công ty TNHH TC Tower	127.320.000.000	(*)	(231.855.838)	127.320.000.000	(*)	(211.726.208)
<b>ii. Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>34.832.907.960</b>		<b>(2.029.863.905)</b>	<b>34.832.907.960</b>		<b>(1.996.999.343)</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	1.665.000.000	(*)	(73.138.209)	1.665.000.000	(*)	(73.138.209)
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	8.700.000.000	(*)	(1.956.725.696)	8.700.000.000	(*)	(1.923.861.134)
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex (**)	24.467.907.960	60.505.419.200	-	24.467.907.960	91.744.630.200	-
<b>iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>4.943.600.000</b>		<b>(146.426.520)</b>	<b>5.827.050.000</b>		<b>(741.292.796)</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (**)	2.449.600.000	4.822.730.000	-	2.449.600.000	3.981.685.200	-
Công ty Cổ phần Dệt may Thăng Lợi	1.576.000.000	(*)	(146.426.520)	1.576.000.000	(*)	(164.094.049)
Công ty Cổ phần Dệt may Huế (**)	793.000.000	3.656.250.000	-	793.000.000	2.359.500.000	-
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng (**)	125.000.000	318.150.000	-	125.000.000	297.150.000	-
Công ty Cổ phần SY Vina	-	(*)	-	883.450.000	(*)	(577.198.747)
	<b>193.151.507.960</b>		<b>(15.071.600.679)</b>	<b>194.034.957.960</b>		<b>(10.532.950.307)</b>

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (\*\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Sears, Roebuck and Co	63.832.824.432	62.467.047.552
Eddie Bauer LLC	57.590.880.207	31.780.927.620
Kmart Corporation	37.067.913.558	36.274.802.799
Newtimes Development Limited	6.711.145.163	34.175.204.292
Khác	143.576.009.934	117.741.024.187
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	62.812.583.946	83.924.825.167
	371.591.357.240	366.363.831.617

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu cổ tức được chia	2.810.565.000	(2.810.565.000)	2.810.565.000	(2.810.565.000)
Ký quỹ, ký cược	605.693.416	-	112.600.000	-
Các khoản khác	5.420.161.155	(183.906.068)	6.245.260.735	(183.906.068)
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	10.011.944.020	-	12.194.742.023	-
	18.848.363.591	(2.994.471.068)	21.363.167.758	(2.994.471.068)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu khác ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
<b>i- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>7.226.490.534</b>	-	<b>(7.226.490.534)</b>	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.181.717.467	-	(1.181.717.467)	Trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.200.000.000	-	(1.200.000.000)	Trên 3 năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.850.301.999	-	(1.850.301.999)	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)	2.994.471.068	-	(2.994.471.068)	Trên 3 năm
<b>ii- Tổng giá trị phải thu khách hàng quá hạn và khó có khả năng thu hồi</b>	<b>100.900.737.990</b>	-	<b>(100.900.737.990)</b>	
Sears, Roebuck and Co	63.832.824.432	-	(63.832.824.432)	Trên 3 năm
Kmart Corporation	37.067.913.558	-	(37.067.913.558)	Trên 3 năm
	<u>108.127.228.524</u>	<u>-</u>	<u>(108.127.228.524)</u>	

	Tại ngày 31.12.2021			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
<b>i- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>7.226.490.534</b>	-	<b>(7.226.490.534)</b>	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.181.717.467	-	(1.181.717.467)	Trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.200.000.000	-	(1.200.000.000)	Trên 3 năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.850.301.999	-	(1.850.301.999)	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)	2.994.471.068	-	(2.994.471.068)	Trên 3 năm
<b>ii- Tổng giá trị phải thu khách hàng quá hạn và khó có khả năng thu hồi</b>	<b>98.741.850.351</b>	-	<b>(98.741.850.351)</b>	
Sears, Roebuck and Co	62.467.047.552	-	(62.467.047.552)	Trên 3 năm
Kmart Corporation	36.274.802.799	-	(36.274.802.799)	Trên 3 năm
	<u>105.968.340.885</u>	<u>-</u>	<u>(105.968.340.885)</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

8 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	754.611.586.804	(27.953.834.770)	611.498.831.737	(25.656.779.018)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	409.650.881.526	-	456.092.463.786	-
Nguyên vật liệu	273.926.301.042	-	282.882.722.834	-
Hàng đang đi trên đường	59.802.103.332	-	69.347.324.147	-
Hàng gửi đi bán	39.524.874.975	-	60.678.876.083	-
Công cụ, dụng cụ	5.368.810.537	-	5.629.058.575	-
	<u>1.542.884.558.216</u>	<u>(27.953.834.770)</u>	<u>1.486.129.277.162</u>	<u>(25.656.779.018)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	25.656.779.018	24.185.037.295
Tăng dự phòng (Thuyết minh 25)	2.297.055.752	1.471.741.723
Số dư cuối kỳ/năm	<u>27.953.834.770</u>	<u>25.656.779.018</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, hàng tồn kho của Công ty với tổng giá trị là 474,6 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 12 năm 2021: 480,6 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.487.525.950	7.297.250.563
Khác	3.991.205.889	3.517.406.279
	<u>12.478.731.839</u>	<u>10.814.656.842</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuê đất	88.492.307.669	89.834.143.427
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.029.342.954	271.249.999
Khác	-	812.499
	<u>92.521.650.623</u>	<u>90.106.205.925</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	100.920.862.767	101.632.907.307
Tăng	27.704.272.699	42.770.774.342
Phân bổ trong kỳ/năm	(23.624.753.004)	(43.482.818.882)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>105.000.382.462</u>	<u>100.920.862.767</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	462.621.217.921	889.783.565.468	30.382.445.999	26.617.718.649	145.749.306.636	1.555.154.254.673
Mua trong kỳ	-	106.838.875	-	-	205.234.000	312.072.875
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản đờ dang (Thuyết minh 11)	170.864.378.157	11.861.683.430	488.600.000	155.141.916	692.522.320	184.062.325.823
Thanh lý	-	(9.813.128.863)	(806.763.750)	-	-	(10.619.892.613)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	633.485.596.078	891.938.958.910	30.064.282.249	26.772.860.565	146.647.062.956	1.728.908.760.758
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	162.859.268.437	607.262.378.938	19.543.526.651	18.522.359.598	108.488.431.423	916.675.965.047
Khấu hao trong kỳ	6.590.341.438	39.668.927.667	1.195.777.271	1.575.390.825	4.288.946.900	53.319.384.101
Thanh lý	-	(8.537.213.104)	(806.763.750)	-	-	(9.343.976.854)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	169.449.609.875	638.394.093.501	19.932.540.172	20.097.750.423	112.777.378.323	960.651.372.294
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	299.761.949.484	282.521.186.530	10.838.919.348	8.095.359.051	37.260.875.213	638.478.289.626
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	464.035.986.203	253.544.865.409	10.131.742.077	6.675.110.142	33.869.684.633	768.257.388.464



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 163,8 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 209 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 277,25 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 274 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	127.455.618.980
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	9.265.067.332
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	136.720.686.312
	<hr/>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	26.079.777.850
Khấu hao trong kỳ	6.582.736.722
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	32.662.514.572
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	101.375.841.130
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	104.058.171.740
	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2022	74.334.416.604	5.352.549.047	21.852.103.454	101.539.069.105
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.773.456.231	5.352.549.047	16.879.522.300	35.005.527.578
Khấu hao trong kỳ	216.244.974	-	850.753.821	1.066.998.795
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	12.989.701.205	5.352.549.047	17.730.276.121	36.072.526.373
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	61.560.960.373	-	4.972.581.154	66.533.541.527
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	61.344.715.399	-	4.121.827.333	65.466.542.732

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 7,4 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7,6 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17,5 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 17,5 tỷ Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Tại ngày 30.6.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	-	127.514.690.916
Máy móc, thiết bị	10.683.749.900	68.265.197
Khác	615.706.924	616.650.513
	11.299.456.824	128.199.606.626

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	128.199.606.626	2.825.193.109
Mua sắm	76.427.243.353	131.751.896.611
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 10(b))	(9.265.067.332)	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(184.062.325.823)	(5.668.369.583)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(709.113.511)
Số dư cuối kỳ/năm	11.299.456.824	128.199.606.626

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Kukil Việt Nam	59.271.490.339	59.271.490.339	23.916.969.014	23.916.969.014
Khác	370.327.265.010	370.327.265.010	478.496.818.572	478.496.818.572
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	13.067.464.159	13.067.464.159	52.950.001.413	52.950.001.413
	442.666.219.508	442.666.219.508	555.363.788.999	555.363.788.999

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Kokuraya Co., Ltd	6.523.338.258	18.908.453.780
Ichimura Sangyo Co., Ltd.	8.524.626.493	15.047.298.359
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thảo Minh	6.369.030.425	8.799.231.847
Khác	31.118.058.274	25.996.993.965
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	-	102.423.512
	52.535.053.450	68.854.401.463

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ được hoàn trong kỳ VND	Số đã cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
<b>a) Phải thu</b>					
Thuế GTGT được khấu trừ	28.678.670.849	86.930.854.762	(28.214.608.203)	(19.159.079.764)	68.235.837.644
Thuế thu TNDN – hiện hành	2.906.951.153	-	-	(2.906.951.153)	-
	<u>31.585.622.002</u>	<u>86.930.854.762</u>	<u>(28.214.608.203)</u>	<u>(22.066.030.917)</u>	<u>68.235.837.644</u>
<b>b) Phải nộp</b>					
Thuế thu TNDN – hiện hành	-	30.155.267.168	(15.442.336.998)	(2.906.951.153)	11.805.979.017
Thuế thu nhập cá nhân	1.391.865.774	12.650.807.402	12.179.733.509	-	1.862.939.667
Thuế GTGT đầu ra	-	19.159.079.764	-	(19.159.079.764)	-
Thuế nhà thầu	494.276	233.267.614	(231.380.402)	-	2.381.488
Thuế khác	2.807.699.076	5.931.962.125	(8.739.661.201)	-	-
	<u>4.200.059.126</u>	<u>68.130.384.073</u>	<u>(12.233.645.092)</u>	<u>(22.066.030.917)</u>	<u>13.671.300.172</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư thể hiện lương tháng 6 phải trả cho nhân viên của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư thể hiện lương tháng 12 và lương tháng 13 phải trả cho nhân viên của Công ty

**16 PHẢI TRẢ KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	7.840.943.500	6.525.906.780
Nhận ký quỹ, ký cược	7.133.349.230	7.605.824.230
Khác	6.541.836.813	6.446.799.842
	<u>21.516.129.543</u>	<u>20.578.530.852</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	VND	VND
Phải trả do cổ phần hóa (*)	17.876.000.000	17.876.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	74.928.000	875.544.000
	<u>17.950.928.000</u>	<u>18.751.544.000</u>

(\*) Số dư này thể hiện khoản phải nộp Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo các báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam, trong số các lô đất, có 5 lô với tổng diện tích 36.716 m<sup>2</sup> đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty hoàn tất.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Thanh toán VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng	820.130.610.622	1.816.643.716.634	(1.719.738.944.654)	16.358.405.922	933.393.788.524
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	462.467.469.379	881.913.773.465	(873.896.531.931)	9.047.105.876	479.531.816.789
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Hóc Môn	124.378.356.620	585.301.826.924	(395.201.782.552)	5.369.059.921	319.847.460.913
Ngân hàng Chính sách xã hội Quận Tân Phú và quận 11	38.273.280.000	22.673.838.000	-	-	60.947.118.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	140.926.364.671	259.821.566.804	(361.988.874.860)	1.103.200.877	39.862.257.492
Ngân hàng Sinopac ("Sinopac") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	54.085.139.952	66.932.711.441	(88.651.755.311)	839.039.248	33.205.135.330
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17(b)) Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (**) (Thuyết minh 17(c))	20.970.360.187	21.216.893.864	(10.157.700.727)	-	32.029.553.324
Khác (*)	19.741.852.290	11.763.232.488	(10.285.991.705)	475.339.948	21.694.433.021
	49.005.022.800	839.469.863.464	(824.093.070.469)	905.128.200	65.286.943.995
	909.847.845.899	2.689.093.706.450	(2.564.275.707.555)	17.738.874.070	1.052.404.718.864

(\*) Số dư này thể hiện các hợp đồng chiết khấu có truy đòi liên quan đến khoản chiết khấu phải thu tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất chiết khấu theo từng lần chiết khấu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Chuyển sang ngắn hạn VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng	55.828.740.540	61.476.813.284	(21.216.893.864)	-	96.088.659.960
BIDV - Chi nhánh Học Môn	1.682.603.040	-	(1.682.603.040)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	54.146.137.500	61.476.813.284	(19.534.290.824)	-	96.088.659.960
Nợ thuế tài chính (**) (Thuyết minh 17(c))	37.398.692.123	11.926.421.472	(11.763.232.488)	876.591.719	38.438.472.826
	<u>93.227.432.663</u>	<u>73.403.234.756</u>	<u>(32.980.126.352)</u>	<u>876.591.719</u>	<u>134.527.132.786</u>

(c) Nợ thuế tài chính

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuế VND	Tổng nợ thuế tài chính VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	22.214.344.069	519.911.048	20.037.163.765	19.741.852.290
Từ 1 - 5 năm	42.790.209.636	4.351.736.810	39.765.080.928	37.398.692.123
	<u>65.004.553.705</u>	<u>4.871.647.858</u>	<u>59.802.244.693</u>	<u>57.140.544.413</u>

Nợ thuế tài chính liên quan đến việc thuê máy móc, thiết bị từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chịu lãi suất Libor 6 tháng hoặc lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng cộng với một biên lãi suất cố định được quy định theo từng hợp đồng vay. Các khoản nợ gốc sẽ được trả nhiều lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khi hết hạn hợp đồng thuê, Công ty có quyền mua lại tài sản thuê theo giá bán quy định trên từng hợp đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09a – DN

**17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư nợ vay và thuê tài chính của Công ty bao gồm các hợp đồng có chi tiết như sau:

Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Thời gian tín dụng	Tài sản thế chấp
<b>Ngắn hạn</b>			
Vietcombank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	600.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho TSCĐ
BIDV – Chi nhánh Hóc Môn	600.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
Vietinbank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	400.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho
Sinopac – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.000.000 Đô la Mỹ	1 năm	Tín chấp
NHCSXH Quận Tân Phú và Quận 11	Không có	11 tháng	Không có
<b>Dài hạn</b>			
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh VN121000995	142.200.000.000 Đồng	5 năm	TSCĐ



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09a – DN

**17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các hợp đồng có chi tiết như sau:

<b>Bên cho thuê tài chính</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Thời gian tín dụng</b>	<b>Tài sản thế chấp</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP			
Ngoại thương			
Việt Nam			
86.17.04/CTTC	413.800 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
86.18.02/CTTC	64.898.400 Yên Nhật	5 năm	TSCĐ
67.18.14/CTTC	332.000 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
67.18.15/CTTC	101.032.000 Yên Nhật	5 năm	TSCĐ
67.19.02/CTTC	336.400 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.19.02/CTTC	184.800 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
67.19.03/CTTC	126.800 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.20.03/CTTC	526.400 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.21.02/CTTC	434.000 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.21.03/CTTC	475.200 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.21.06/CTTC	142.400 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.21.07/CTTC	205.079 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.22.02/CTTC	111.920 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.22.03/CTTC	64.536 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ

Lãi suất của các khoản vay được xác định theo từng lần nhận nợ.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09a – DN

**18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo quy định hiện hành.

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	28.348.979.502	28.458.900.750

**19 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	5.669.795.900	5.691.780.150
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	374.932.365	885.378.116
	<u>6.044.728.265</u>	<u>6.577.158.266</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.577.158.266	13.968.219.053
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 30)	(532.430.001)	(7.391.060.787)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.044.728.265</u>	<u>6.577.158.266</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ kế toán của tài sản hoặc nợ phải trả và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó chủ yếu đến từ các khoản dự phòng, chi phí phải trả, các khoản lãi dự thu và các khoản khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	82.477.842.348	83.168.711.142
Phân phối quỹ (Thuyết minh 22)	8.551.029.640	41.286.452.785
Sử dụng quỹ	(19.479.985.093)	(41.977.321.579)
Tăng khác	1.210.956.335	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>72.759.843.230</u>	<u>82.477.842.348</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>82.047.127</u>	<u>-</u>	<u>71.360.808</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	82.047.127	-	71.360.808	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(100.450)	-	(100.450)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>81.946.677</u>	<u>-</u>	<u>71.260.358</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phiếu trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
E-Land Asia Holdings Pte Ltd	36.887.947	44,96	30.876.476	43,27
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	12.839.698	15,65	11.164.957	15,65
Cổ đông khác	32.219.032	39,27	29.218.925	40,95
Cổ phiếu quỹ	100.450	0,12	100.450	0,14
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>82.047.127</u>	<u>100,00</u>	<u>71.360.808</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	62.068.349	62.068.349
Cổ phiếu mới phát hành	9.292.459	9.292.459
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>71.360.808</u>	<u>71.360.808</u>
Cổ phiếu mới phát hành	10.686.319	10.686.319
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	<u>82.047.127</u>	<u>82.047.127</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác VND	Ợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	620.683.490.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	393.868.145.057	66.483.765.552	500.120.936.749	1.597.936.422.358
Vốn tăng trong năm từ cổ phiếu thưởng	92.924.590.000	-	-	(92.924.590.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	134.932.523.998	134.932.523.998
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(132.116.648.913)	-
Phân phối lợi nhuận cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	123.859.358.356	8.257.290.557	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(41.286.452.785)	(41.286.452.785)
	-	-	-	-	-	(30.983.949.500)	(30.983.949.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	713.608.080.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	424.802.913.413	74.741.056.109	430.666.409.549	1.660.598.544.071
Vốn tăng trong kỳ từ cổ phiếu thưởng (*)	106.863.190.000	-	-	(106.863.190.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	122.491.739.033	122.491.739.033
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	(21.377.574.102)	-
Phân phối lợi nhuận cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	21.377.574.102	-	-	-
	-	-	-	-	-	(8.551.029.640)	(8.551.029.640)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	820.471.270.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	339.317.297.515	74.741.056.109	523.229.544.840	1.774.539.253.464

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2022 số 02/2022/NQ-ĐHCD và số 03/2022/NQ-ĐHCD ngày 15 tháng 4 năm 2022, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thưởng là 15% mệnh giá cổ phiếu từ Quỹ đầu tư phát triển. Sau khi phát hành thêm cổ phiếu, số lượng cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty tăng thêm lần lượt là 10.686.319 cổ phiếu và 106.863.190.000 Đồng và được cập nhật theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 23 ngày 23 tháng 6 năm 2022. Công ty đã thông báo và được chấp thuận bởi HOSE theo Quyết định số 434/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 6 năm 2022.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHCD ngày 15 tháng 4 năm 2022, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch trích lập cho quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 15% và 6% từ lợi nhuận sau thuế năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.530.428,72 Đô la Mỹ; 89.901 Yên Nhật; và 150,23 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.176.426 Đô la Mỹ; 90.627 Yên Nhật; và 156 Euro).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 35.

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	2.055.838.070.258	1.784.087.709.070
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.205.455.297	120.243.478.746
Doanh thu khác	1.455.430.809	2.474.932.707
	<u>2.144.498.956.364</u>	<u>1.906.806.120.523</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	(73.746.934)	(1.947.206.286)
	<u>(73.746.934)</u>	<u>(1.947.206.286)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	2.055.764.323.324	1.782.140.502.784
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	87.205.455.297	120.243.478.746
Doanh thu thuần khác	1.455.430.809	2.474.932.707
	<u>2.144.425.209.430</u>	<u>1.904.858.914.237</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.742.768.462.788	1.490.353.243.642
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	66.057.964.203	100.441.921.013
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	2.297.055.752	799.597.943
Khác	761.440.858	896.521.875
	<u>1.811.884.923.601</u>	<u>1.592.491.284.473</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	26.083.919.067	12.845.949.252
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.166.747.464	11.709.015.589
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.056.482.300	2.579.928.700
Lãi thuần từ chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần SY Vina	100.600.000	-
Khác	229.112.590	-
	<u>38.636.861.421</u>	<u>27.134.893.541</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	21.079.493.411	4.355.786.162
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	16.009.416.626	7.466.527.273
Chi phí lãi vay	11.734.025.113	9.239.662.780
Dự phòng các khoản đầu tư	4.538.650.372	982.417.992
Chi phí tài chính khác	2.660.790	-
	<u>53.364.246.312</u>	<u>22.044.394.207</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	42.841.945.331	51.943.089.716
Chi phí vận chuyển	12.885.233.745	14.323.354.075
Chi phí thuê ngoài	8.265.035.869	7.603.039.569
Chi phí khấu hao TSCĐ	310.299.665	339.134.556
Khác	17.988.755.883	17.746.262.951
	<u>82.291.270.493</u>	<u>91.954.880.867</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	49.894.375.813	47.020.938.235
Chi phí thuê ngoài	5.436.759.350	7.210.302.670
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.278.868.039	3.322.795.808
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.158.887.639	-
Dụng cụ văn phòng	1.300.771.458	5.360.358.674
Khác	22.444.918.477	14.712.953.880
	<u>84.514.580.776</u>	<u>77.627.349.267</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

30 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	153.179.436.202	149.761.283.635
Thuế tính ở thuế suất 20%	30.635.887.240	29.952.256.727
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(611.296.460)	(515.985.740)
Chi phí không được khấu trừ	386.430.402	174.159.379
Dự phòng thiếu của năm trước	276.675.987	579.554.627
Chi phí thuế TNDN (*)	30.687.697.169	30.189.984.993
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	30.155.267.168	25.614.028.244
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 19)	532.430.001	4.575.956.749
	30.687.697.169	30.189.984.993

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ 6 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	948.727.018.044	784.648.782.328
Chi phí nhân viên	564.065.048.919	542.906.456.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	316.019.549.195	353.260.604.089
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	61.003.996.460	58.344.490.621
Khác	72.137.728.148	68.217.545.420
	1.961.953.340.766	1.807.377.878.847

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	217.912.876.262	1.926.512.333.168	2.144.425.209.430
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(184.120.692.772)	(1.627.764.230.829)	(1.811.884.923.601)
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>33.792.183.490</b>	<b>298.748.102.339</b>	<b>332.540.285.829</b>

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	256.146.059.974	1.648.712.854.263	1.904.858.914.237
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(214.142.036.983)	(1.378.349.247.490)	(1.592.491.284.473)
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>42.004.022.991</b>	<b>270.363.606.773</b>	<b>312.367.629.764</b>

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chia cổ phiếu thưởng trích từ quỹ đầu tư phát triển	106.863.190.000	92.924.590.000
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	25.829.735.008	23.187.005.832
Đầu tư vào Công ty con bằng TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình	-	644.642.975

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, Công ty có các giao dịch và số dư đối với các bên liên quan sau:

Tên	Mối quan hệ
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	Công ty mẹ
E-Land World Limited	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Công ty con
Công ty TNHH TC Tower	Công ty con
Công ty TNHH TC Commerce	Công ty con
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	Công ty liên kết
E-Land Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E-Land Fashion India Private Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E-Land International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty Cổ phần SY Vina	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Eland Human Resource Development center	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH E-Land Engineering & Construction Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	Công ty có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Eland World Ltd.	317.906.315.983	297.374.365.683
Eland retail Ltd.	39.667.332.387	65.342.217.714
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd. Incorporated in Singapore	20.178.937.929	39.479.496.367
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	4.254.504.426	8.802.558.987
Công ty TNHH Eland VN	2.130.674.044	1.121.967.850
Công ty Cổ phần SY Vina	414.357.452	24.289.460.972
Công ty Cổ phần Trung Tâm Y Khoa Thành Công	297.321.900	323.374.791
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	89.563.605	30.992.112
Công ty TNHH TC Commerce	20.000.000	6.800.000
	<u>384.959.007.726</u>	<u>436.771.234.476</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty CP SY Vina	6.321.723.281	5.286.408.707
Eland International Fashion Shanghai Co. Ltd.	3.777.510.514	3.531.807.742
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	2.241.861.818	1.513.175.426
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	2.123.709.558	-
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	1.471.686.400	354.016.620
Wish Trading Shanghai Co. Ltd.	1.280.339.177	14.333.437.638
Công ty TNHH Eland VN	717.800.164	3.437.333.887
	<u>17.934.630.912</u>	<u>28.456.180.020</u>
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Ông Jung Sung Kwan	3.213.899.969	722.155.969
Ông Lee Eun Hong	2.257.945.965	2.539.604.923
Ông Song Jae Ung	2.288.208.215	-
Ông Trần Như Tùng	1.090.208.513	1.263.807.356
Bà Nguyễn Minh Hảo	962.155.603	1.226.036.891
Ông Đinh Tấn Tường	204.000.000	-
Ông Park Heung Su	144.000.000	-
Ông Kim Jong Gak	144.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	55.384.615	-
Ông Kim Il Kyu	55.384.615	-
Bà Phan Thị Huệ	-	495.655.244
Ông Kim Dong Ju	-	161.911.385
Ông Kim Soung Gyu	-	161.911.385
Ông Uông Tiến Thịnh	-	75.000.000
Bà Ngô Thị Hồng Thu	-	53.500.000
	<u>10.415.187.495</u>	<u>6.699.583.153</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>iv) Mua TSCĐ</b>		
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	50.979.601.319	52.495.436.364
<b>v) Hoạt động đầu tư</b>		
Thoái vốn Công ty Cổ phần SY Vina	984.050.000	-
Góp vốn bằng tiền mặt vào Công ty TNHH TC Commerce	-	6.000.000.000
Góp vốn bằng TSCĐ vào Công ty TNHH TC Commerce	-	644.642.975
<b>vi) Hoạt động tài chính</b>		
Cổ tức đã thu từ Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	1.644.169.000	1.494.699.500
Cổ tức đã thu từ Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	1.205.428.500	966.806.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu thường cho E-Land Asia Holding Pte. Ltd	48.114.710.000	40.273.660.000
Cổ tức đã trả bằng tiền cho E-Land Asia Holding Pte. Ltd.	-	13.424.555.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Eland World Ltd.	40.913.380.868	52.110.051.049
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd., Incorporated In Singapore With Limited Liability.	10.347.094.050	1.314.523.680
E-Land Fashion India Private Limited	4.761.909.900	4.660.023.349
Eland Retail Ltd.	4.040.513.869	5.008.840.546
Eland International Fashion Shanghai Co.Ltd.	1.632.834.523	3.265.736.232
E-Land Asia Holding Pte. Ltd.	984.050.000	-
Công ty Cổ phần SY Vina	75.964.624	16.381.412.510
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	56.836.112	49.294.243
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	-	1.091.750.738
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Vietnam	-	43.192.820
	<u>62.812.583.946</u>	<u>83.924.825.167</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty TNHH TC Tower	10.006.472.520	9.984.972.520
E-Land World Limited	-	2.209.769.503
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd	5.471.500	-
	<u>10.011.944.020</u>	<u>12.194.742.023</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)</b>		
Eland International Fashion (Shanghai) Co., LTD	5.353.028.811	38.636.000.000
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	3.535.196.939	7.760.646.678
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	1.950.718.161	5.013.515.960
Công ty Cổ phần Trung Tâm Y Khoa Thành Công	1.298.991.850	48.957.121
Công ty TNHH Eland Việt Nam	518.464.164	289.618.228
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	273.148.010	561.068.594
Công ty Cổ phần SY Vina	137.916.224	640.194.832
	<u>13.067.464.159</u>	<u>52.950.001.413</u>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
E-Land World Limited	-	102.423.512

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

35 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	2.015.053.310	2.016.710.783
Từ 1 đến 5 năm	9.484.309.490	7.646.521.486
Trên 5 năm	49.991.195.691	52.749.230.016
	<u>61.490.558.491</u>	<u>62.412.462.285</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, hai hợp đồng thuê đất của Công ty đã hết hạn hợp đồng. Công ty và bên cho thuê đang thực hiện đàm phán để gia hạn hợp đồng thuê này.

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Nhà xưởng, vật kiến trúc	-	34.986.633.087
Máy móc thiết bị	32.313.394.698	37.504.137.270
Khác	414.293.076	560.094.676
	<u>32.727.687.774</u>	<u>73.050.865.033</u>

36 VẤN ĐỀ KHÁC

Vào ngày 16 tháng 2 năm 2022, Công ty nhận được tổng đạt các văn bản tố tụng gồm bộ hồ sơ của Tòa phá sản Hoa Kỳ (Khu vực phía Nam New York) – Thủ tục phá sản số 18-2353 8-RDD. Theo đó, Sears, Roebuck and Co. và Kmart Holding Corporation - hai bên thiếu nợ trong thủ tục phá sản (sau đây được gọi chung là "Nguyên đơn"), yêu cầu hủy bỏ và thu hồi lại từ Công ty toàn bộ tài sản đã được chuyển khoản dựa trên sự ưu tiên trong vòng chín mươi (90) ngày trước ngày mở thủ tục phá sản của Nguyên đơn (sau đây được gọi là "Giai đoạn cấm ưu tiên thanh toán") cộng với tiền lãi tính từ ngày ra yêu cầu theo lãi suất tối đa theo luật định và mức trần cao nhất mà luật pháp hiện hành cho phép cũng như các khoản án phí và phí tổn của vụ kiện này, bao gồm và không giới hạn ở chi phí luật sư. Tổng số tiền mà Nguyên đơn đã thanh toán cho Công ty trong Giai đoạn cấm ưu tiên thanh toán là 2.306.142,03USD. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình thương lượng với Nguyên đơn cách thức giải quyết đối với số tiền yêu cầu của Nguyên đơn nhằm phản hồi cho Tòa án.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2022.



Trần Đình Sáng  
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng

Jung Sung Kwan  
Tổng Giám đốc

